



# SERIOLA K

## DẦU TRUYỀN NHIỆT TỔNG HỢP GỐC ALKYL BENZENE

### CÔNG DỤNG

- Dùng trong thiết bị sưởi ấm trong nhà và công nghiệp
- Dùng trong việc sản xuất hơi nước và nước nóng
- Dùng trong hệ thống điều hòa nhiệt độ, các vật dụng giữ nhiệt
- Dùng để cấp nhiệt cho thiết bị trao đổi nhiệt
- Dùng trong tất cả hệ thống (đường ống, bơm, v.v..)
- Dùng cấp nhiệt cho bể ổn định nhiệt
- Cấp nhiệt cho quá trình sản xuất
- Nhiệt độ vận hành đảm bảo tuổi thọ của dầu.

### ƯU ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM

- Kéo dài thời gian sử dụng vì đặc tính chống lại sự cracking bởi nhiệt độ và sự oxy hóa.
- Tính ổn định nhiệt tuyệt hảo ngay cả ở nhiệt độ cao
- Khả năng hòa tan cặn sinh ra do sự oxy hoá rất tốt
- Nhiệt độ đông đặc rất thấp; dễ dàng khởi động ở nhiệt độ lạnh, mùa đông.
- Có thể trộn lẫn và tương thích với tất cả các loại dầu khoáng.
- Nhiệt độ tự bốc cháy rất cao

### THÔNG SỐ KỸ THUẬT

SERIOLA	Phương pháp	Đơn vị	K 2120	K 3120
Tỷ trọng ở 15/4 <sup>0</sup> C	ASTM D-1298	Kg/L	0.869	0.877
Độ nhớt động học ở 40 <sup>0</sup> C	ASTM D-445	mm <sup>2</sup> /s	46.37	18.23
100 <sup>0</sup> C		(cSt)	5.22	3.48
200 <sup>0</sup> C			1.17	1.01
300 <sup>0</sup> C			0.61	0.58
Nhiệt độ đông đặc	ASTM D-97	<sup>0</sup> C	-30	-52.5
Nhiệt độ chớp cháy cốc hở, COC	ASTM D-92	<sup>0</sup> C	182	200
Nhiệt độ cháy		<sup>0</sup> C	220	227
Nhiệt độ tự bốc cháy	ASTM D-2155	<sup>0</sup> C	378	390
Chỉ số acid, TAN	ASTM D-974	mgKOH/g	0.01	0.01
Điểm chưng cất, IBP		<sup>0</sup> C	337	335
10%	ASTM D-86	<sup>0</sup> C	347	354
90%		<sup>0</sup> C	386	387
Hàm lượng cặn carbon Conradson	ASTM D-189	%	không	không
Hệ số giãn nở bởi nhiệt độ		/ <sup>0</sup> C	9.7 x 10 <sup>-4</sup>	6.7 x 10 <sup>-4</sup>
Khối lượng phân tử	ASTM D-2502	-	326	315
Giới hạn nhiệt độ khối dầu		<sup>0</sup> C	320	320
Nhiệt độ giới hạn của màng dầu		<sup>0</sup> C	364	360

Các thông số kỹ thuật trên đại diện cho các giá trị trung bình